

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 29/4 /2026 của HĐND xã Sơn Cẩm Hà)

Đơn vị: đồng

| STT | Tên đơn vị                          | Dự toán                | Quyết toán             | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng       | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó             |   |                      | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội    | Chi khác           | So sánh (%)  |
|-----|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|---|----------------------|--|-----------------------|--------------------|--------------|
|     |                                     |                        |                        |                                    |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           | Chi giao thông       | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chi SN kinh tế khác  |  |                       |                    |              |
| A   | B                                   | I                      | 2                      | 3                                  | 4                         | 5                    | 6                                     | 7                            | 8                     | 9                                      | 10                   | 11                    | 12                        | 13                   | 14  | 15                   | 16   | 17                    | 20= 2/1            |              |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                      | <b>155.683.087.991</b> | <b>145.199.420.931</b> | <b>57.960.365.300</b>              | <b>0</b>                  | <b>1.864.960.503</b> | <b>1.946.595.300</b>                  | <b>1.801.495.720</b>         | <b>4.771.250.471</b>  | <b>438.773.060</b>                     | <b>511.752.878</b>   | <b>692.690.100</b>    | <b>13.403.841.334</b>     | <b>3.332.813.000</b> | <b>5.540.758.890</b>                            | <b>4.530.269.444</b> | <b>45.721.201.457</b>                                      | <b>15.975.382.152</b> | <b>111.112.656</b> | <b>93,27</b> |
| 1   | Văn phòng Đảng ủy                   | 6.325.049.828          | 5.222.768.636          |                                    |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      | 5.222.768.636  |                       |                    | 82,57        |
| 2   | UBMT TQVN                           | 5.935.164.210          | 5.922.753.930          |                                    |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      | 5.922.753.930  |                       |                    | 99,79        |
| 3   | VP UBND-HĐND                        | 9.676.105.818          | 9.579.422.418          |                                    |                           | 865.694.900          | 938.977.767                           |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      | 7.774.749.751  |                       |                    | 99,00        |
| 4   | Phòng Kinh tế                       | 48.570.972.312         | 45.057.448.957         | 121.395.000                        |                           | 999.265.603          | 1.007.617.533                         | 731.864.220                  | 3.519.780.845         | 64.668.000                             | 268.658.518          | 692.690.100           | 10.704.761.444            | 3.332.813.000        | 3.386.536.000                                   | 3.985.412.444        | 22.413.509.147   | 4.422.125.891         | 111.112.656        | 92,77        |
| 5   | Phòng Văn hoá - XH                  | 23.599.189.095         | 18.158.142.999         | 509.630.000                        |                           |                      |                                       | 1.069.631.500                | 709.411.732           | 22.000.000                             |                      |                       | 544.857.000               |                      | 544.857.000                                     |                      | 3.749.356.506  | 11.553.256.261        |                    | 76,94        |
| 6   | TT hành chính công                  | 610.550.676            | 608.063.487            |                                    |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      | 608.063.487  |                       |                    | 99,59        |
| 7   | Trung tâm cung ứng DVSN công        | 3.552.194.052          | 3.291.480.204          |                                    |                           |                      |                                       |                              | 542.057.894           | 352.105.060                            | 243.094.360          |                       | 2.154.222.890             |                      | 2.154.222.890                                   |                      |  |                       |                    | 92,66        |
| 8   | Trường MG Tuổi Thơ (MG Tiên Sơn cũ) | 2.949.949.000          | 2.949.949.000          | 2.949.949.000                      |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      |  |                       |                    | 100,00       |
| 9   | Trường MG Tiên Hà                   | 3.732.784.000          | 3.732.784.000          | 3.732.784.000                      |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      |  |                       |                    | 100,00       |
| 10  | Trường MG Tiên Châu                 | 4.058.462.000          | 4.058.462.000          | 4.058.462.000                      |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      |  |                       |                    | 100,00       |
| 11  | Trường MG Tuổi Thơ (MG Tiên Cẩm cũ) | 2.909.279.000          | 2.909.279.000          | 2.909.279.000                      |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      |  |                       |                    | 100,00       |
| 12  | Trường TH Nguyễn Bá Ngọc            | 5.092.812.000          | 5.090.307.000          | 5.090.307.000                      |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      |  |                       |                    | 99,95        |
| 13  | Trường TH Nguyễn Cỏ (TH Tiên Hà cũ) | 5.736.879.000          | 5.736.879.000          | 5.736.879.000                      |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      |  |                       |                    | 100,00       |
| 14  | Trường TH Tiên Châu                 | 7.892.400.200          | 7.841.000.200          | 7.841.000.200                      |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      |  |                       |                    | 99,35        |
| 15  | Trường TH & THCS Nguyễn Du          | 8.778.451.000          | 8.777.902.000          | 8.777.902.000                      |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      |  |                       |                    | 99,99        |
| 16  | Trường THCS Lê Cơ                   | 4.417.776.200          | 4.417.708.500          | 4.417.708.500                      |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      |  |                       |                    | 100,00       |
| 17  | Trường THCS Nguyễn Trãi             | 6.774.056.400          | 6.774.056.400          | 6.774.056.400                      |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      |  |                       |                    | 100,00       |
| 18  | Trường THCS Lê Hồng Phong           | 5.041.013.200          | 5.041.013.200          | 5.041.013.200                      |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      |  |                       |                    | 100,00       |
| 19  | Các đơn vị khác bảng lệnh chi tiền  | 30.000.000             | 30.000.000             |                                    |                           |                      |                                       |                              |                       |  |                      |                       | -                         |                      |   |                      | 30.000.000   |                       |                    | 100,00       |